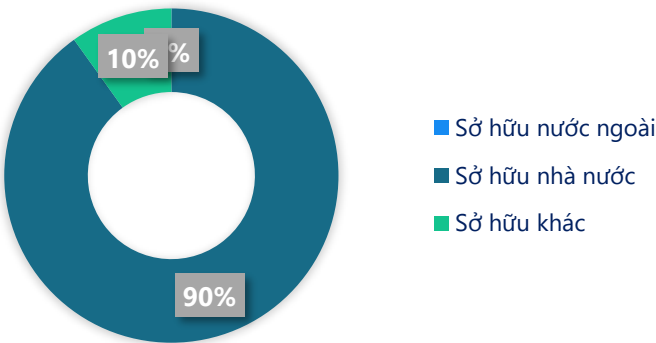


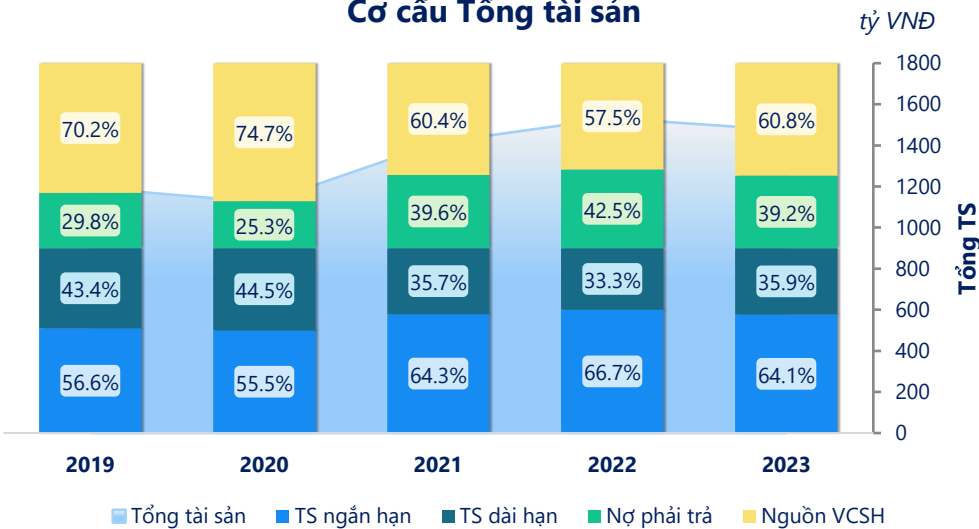
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,237			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,993			
SL cổ phiếu LH	61,968,926			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,885			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	896			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	930			
P/E	13.8			
EPS	1,086			
	YTD	1T	3T	6T
SCY	72.4%	10.8%	112.6%	17.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



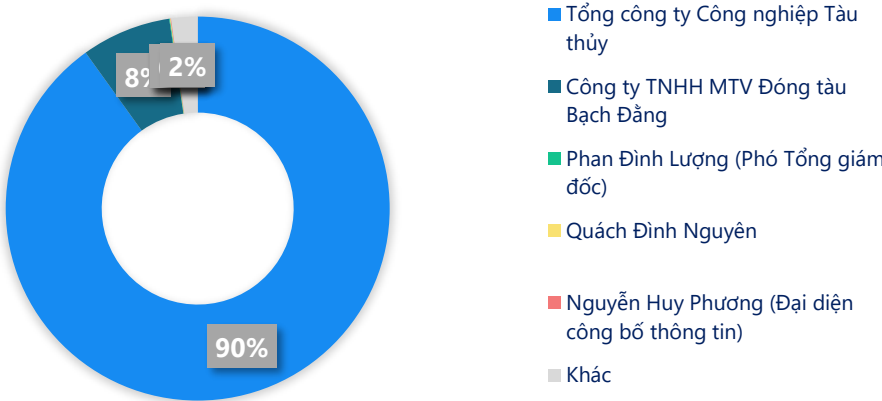
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCY** năm 2023 đạt **1,474** tỷ đồng, giảm **3.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

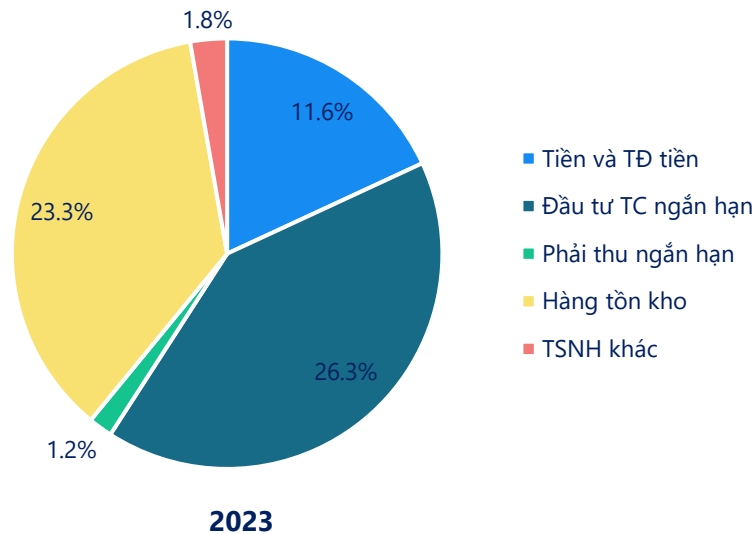
Cơ cấu cổ đông



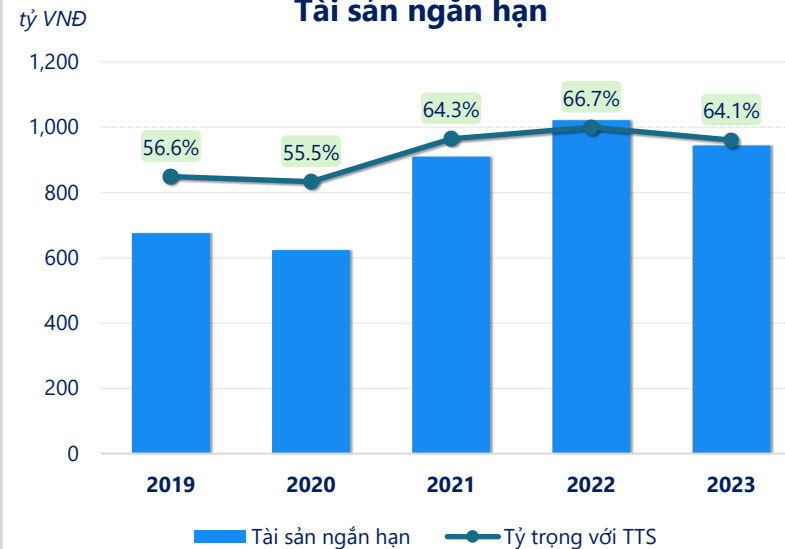
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 9.89% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy** sở hữu **90.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng nắm giữ 7.54% và đứng thứ 3 là Phan Đình Lượng (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.06%.

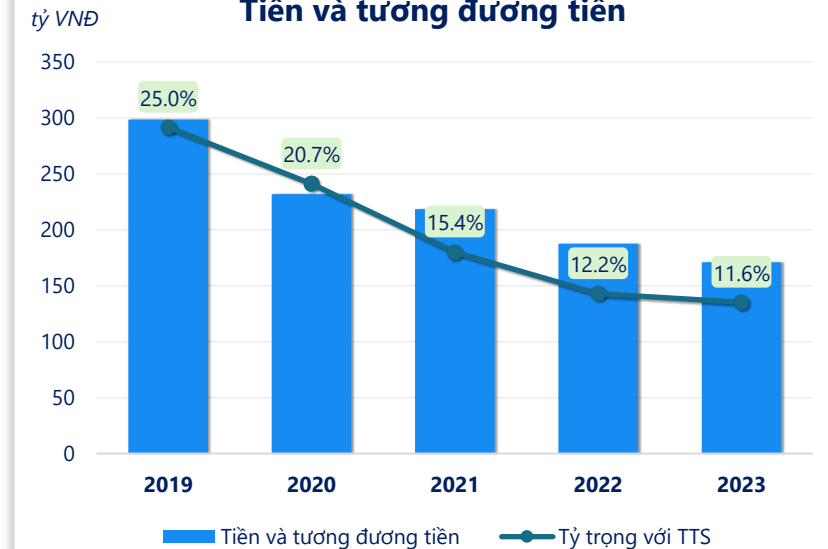
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



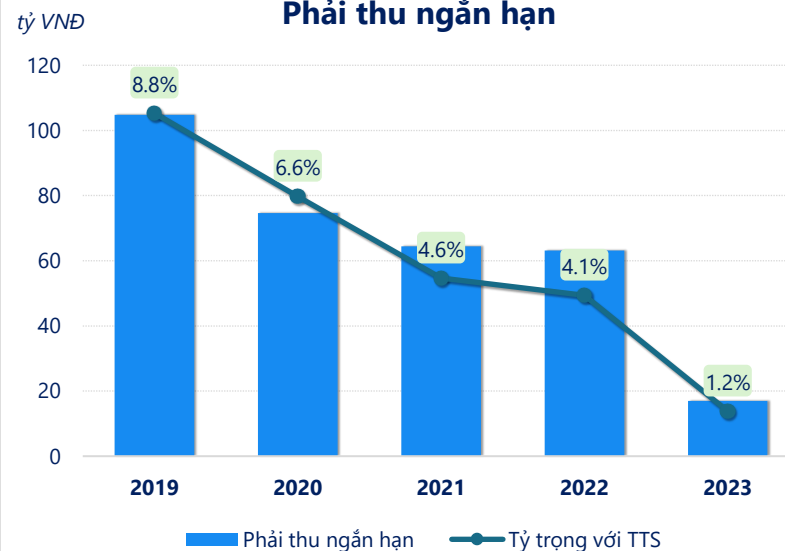
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của SCY năm 2023 giảm **7.56%** so với năm trước, đạt **944.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

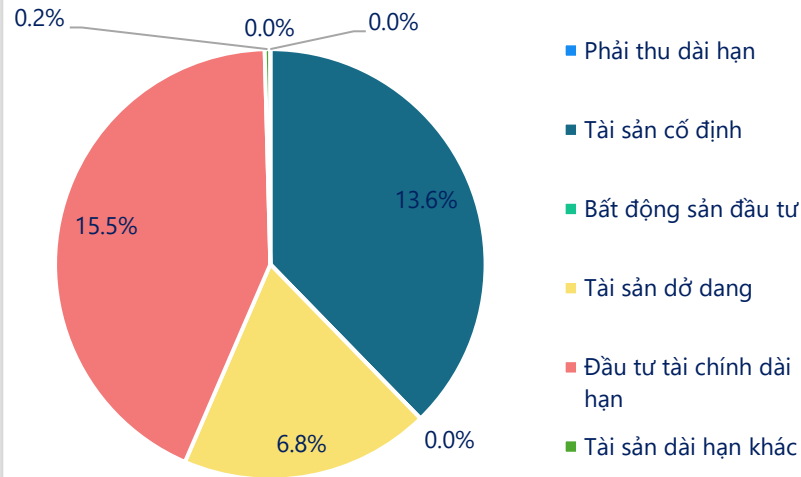
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



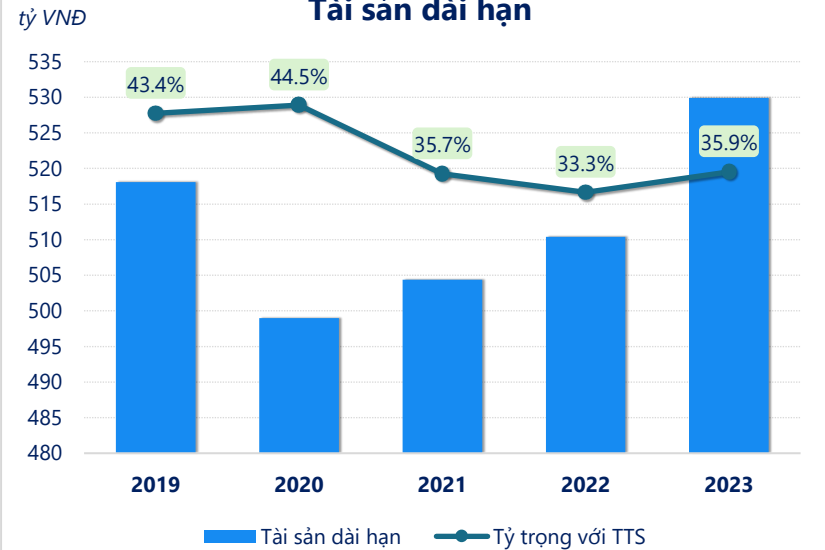
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.83%** so với năm trước và đạt **529.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.6%.

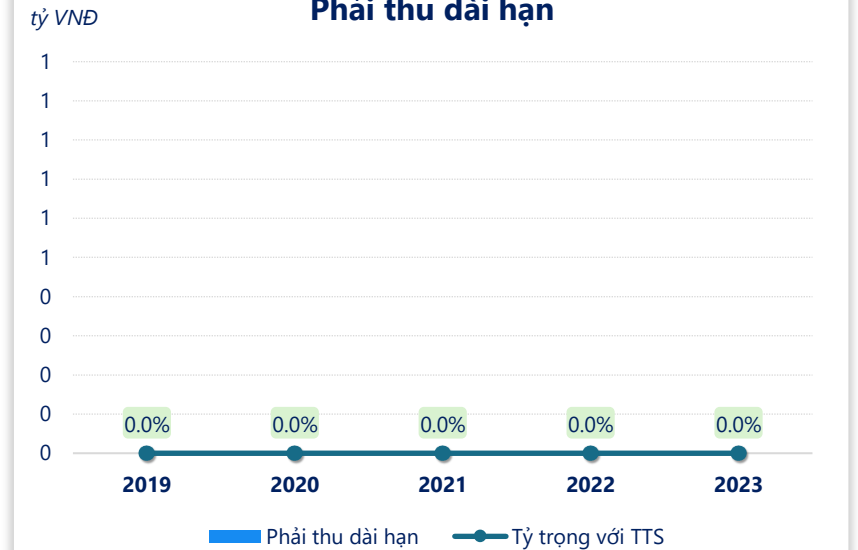
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



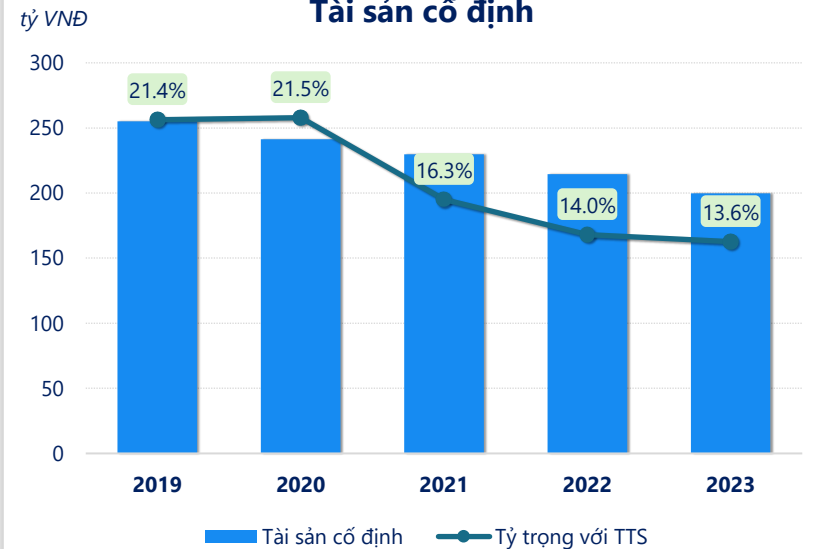
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



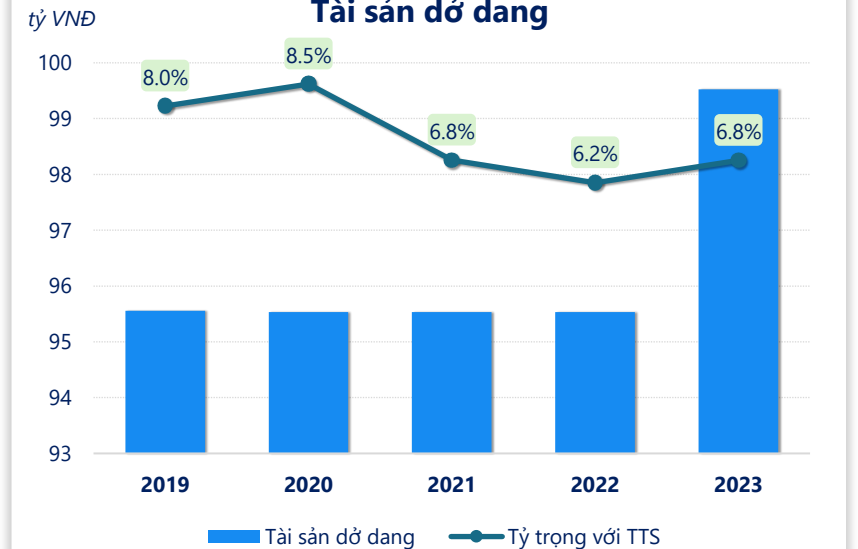
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

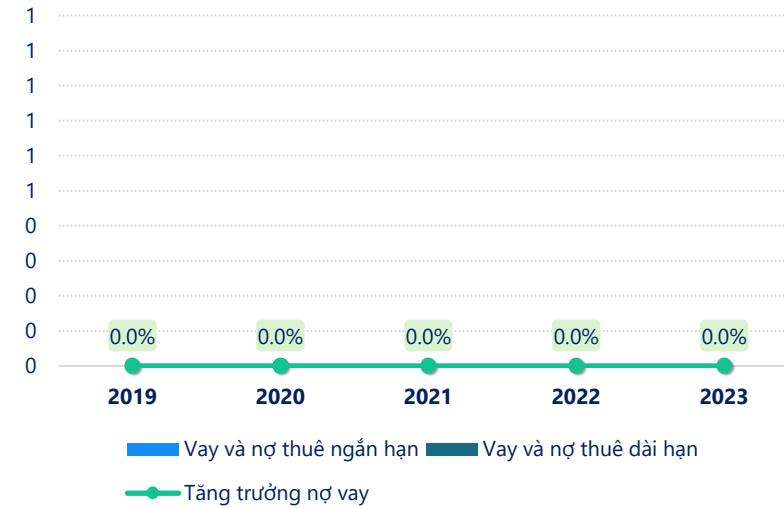
## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

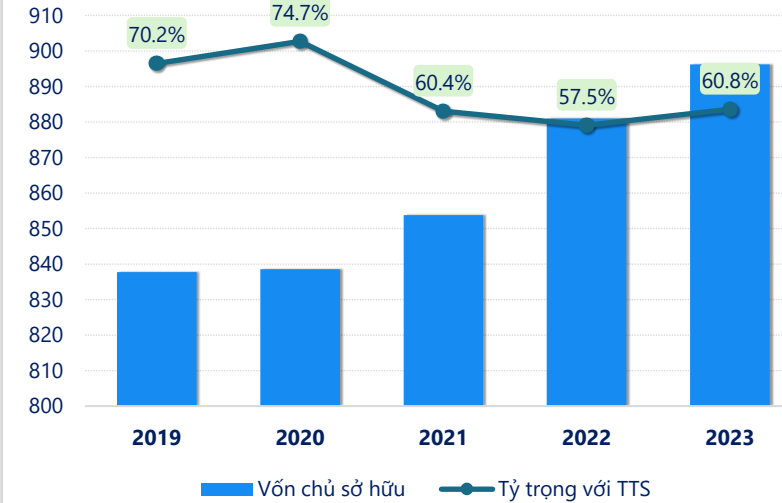
## Nợ vay

tỷ VNĐ



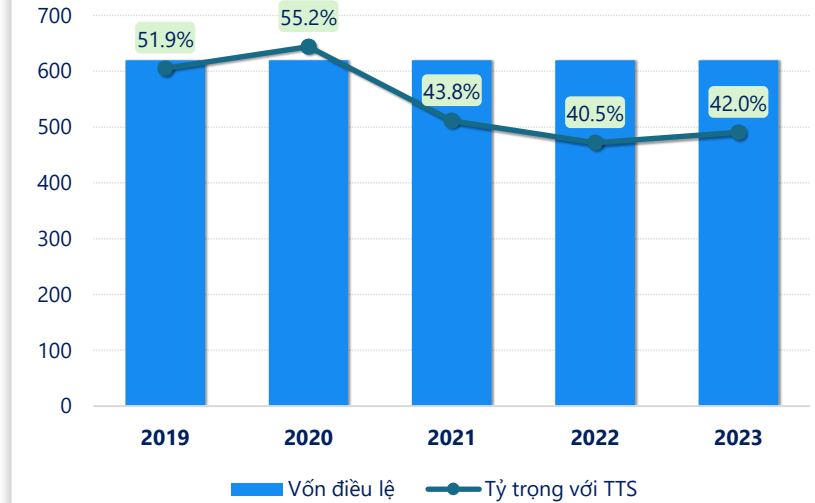
## Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



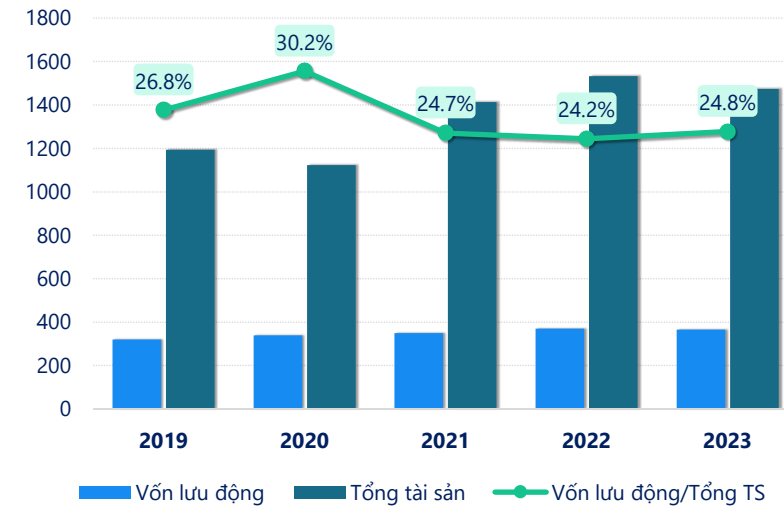
## Vốn điều lệ

tỷ VNĐ



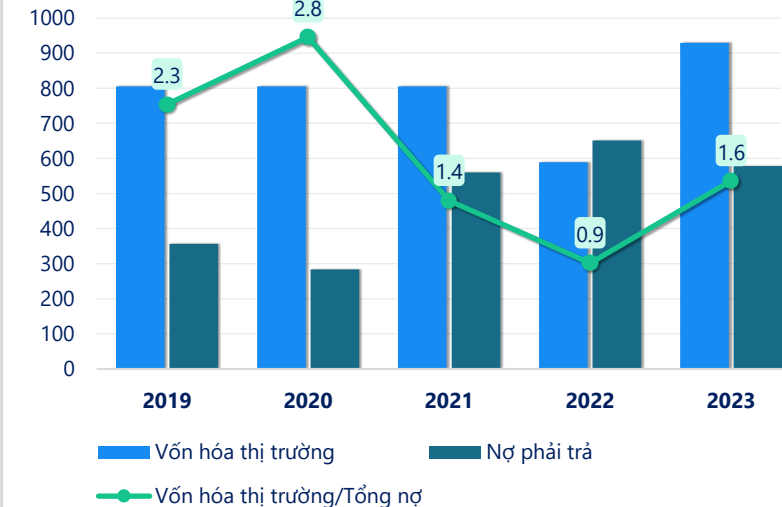
## Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

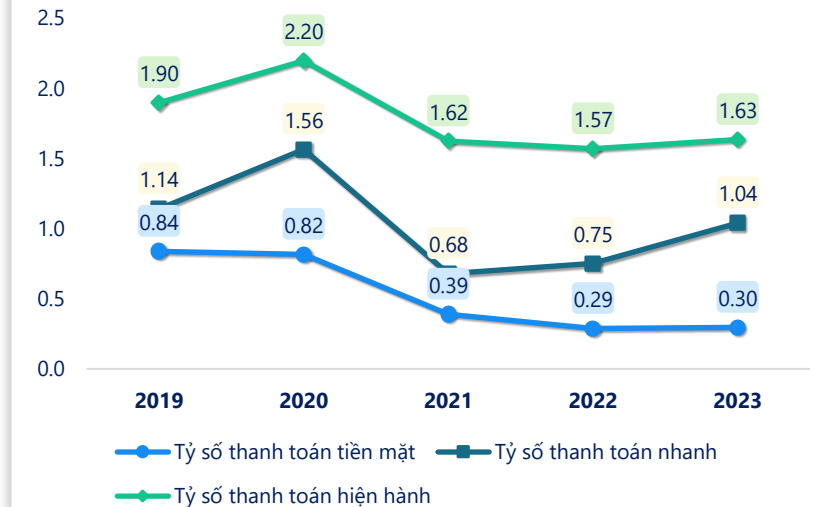


## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,474</b>	<b>1,532</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>944</b>	<b>1,022</b>	<b>-7.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	171	188	-8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	217	78.6%
Phải thu ngắn hạn	17.2	63.1	-72.8%
Hàng tồn kho	343	532	-35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.0	21.9	18.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>530</b>	<b>510</b>	<b>3.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	200	215	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	99.5	95.5	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	228	198	15.3%
Tài sản dài hạn khác	2.23	2.33	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>578</b>	<b>651</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>578</b>	<b>651</b>	<b>-11.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	33.0	27.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>896</b>	<b>881</b>	<b>1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>896</b>	<b>881</b>	<b>1.7%</b>
Vốn điều lệ	620	620	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>543</b>	<b>431</b>	<b>439</b>	<b>599</b>	<b>1,013</b>
Giá vốn hàng bán	473	361	375	517	869
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.5</b>	<b>70.1</b>	<b>63.5</b>	<b>82.2</b>	<b>144</b>
Doanh thu HĐTC	9.69	13.9	15.3	23.2	33.6
Chi phí TC	0.19	7.93	-16.5	-19.8	-29.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	60.2	58.1	56.9	71.4	118
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>19.8</b>	<b>17.9</b>	<b>38.4</b>	<b>53.8</b>	<b>88.7</b>
Lợi nhuận khác	-2.22	-0.03	0.04	0.59	-0.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.6</b>	<b>17.9</b>	<b>38.4</b>	<b>54.4</b>	<b>88.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.3</b>	<b>14.1</b>	<b>29.4</b>	<b>43.0</b>	<b>67.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.3</b>	<b>14.1</b>	<b>29.4</b>	<b>43.0</b>	<b>67.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.3	76.2	-48.7	115	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.36	-132	45.9	-133	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-10.5	-10.5	-12.1	-32.5
Tiền đầu kỳ	263	298	232	218	188
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>36.0</b>	<b>-66.4</b>	<b>-13.3</b>	<b>-29.6</b>	<b>-16.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.09	-0.34	-1.15	0.02
Tiền cuối kỳ	298	232	218	188	171